

FILING CODE (MÃ ĐỀ ĐƠN): _____
Your Name (Tên ông/bà): _____
Address (Địa chỉ): _____
City, State, Zip (Thành phố, Bang, Mã Zip): _____
Telephone (Số điện thoại): _____
Email Address (Địa chỉ email): _____

DISTRICT COURT (TÒA ÁN QUẬN HẠT, NEVADA)
_____ COUNTY, NEVADA

_____ Plaintiff (Nguyên đơn), vs. _____ Defendant (Bị đơn).	CASE NO. (SỐ HỒ SƠ): _____ DEPT (PHÒNG TÒA): _____
---	---

AFFIDAVIT OF DUE DILIGENCE
(TỜ KHAI HỮU THỆ VỀ NỖ LỰC TÌM KIẾM BỊ ĐƠN)

Directions (Hướng dẫn):
Someone must search for the Defendant. This form includes many ways that you might be able to find Defendant.
(Có người phải tìm kiếm Bị đơn. Mẫu này nêu nhiều cách ông/bà có thể dùng để tìm Bị đơn.)

Find out from your judge's staff if you can do the search or if someone else should.
Different judges have different requirements. Whoever does the search should fill out this form to let the judge know all of the efforts made to locate Defendant.
(Hỏi nhân viên tòa án xem ông bà có thể tìm hay liệu người khác có thể tìm không. Mỗi thẩm phán khác nhau sẽ có yêu cầu khác nhau. Bất kỳ ai tham gia tìm kiếm cũng phải điền mẫu đơn này để giúp thẩm phán biết tất cả nỗ lực đã được thực hiện để tìm thấy Bị đơn.)

I, (your name) (Tôi, (tên của ông/bà)) _____
, respectfully state (trân trọng tuyên bố):

1. A court case was filed against Defendant. Defendant needs to be served with a summons and complaint, but I have not been able to find a current address for Defendant.

(Một vụ kiện được đệ trình chống lại Bị đơn. Bị đơn cần được tổng đạt trát hầu tòa và đơn khiếu nại, nhưng tôi đã không thể tìm được địa chỉ hiện nay của Bị đơn.)

2. **Last Address.** To the best of my knowledge, Defendant's last known address is:

(Địa chỉ mới nhất. Theo như tôi biết, địa chỉ được biết là gần đây nhất của Bị đơn là:)

Last Known Street Address (Địa chỉ gần đây nhất được biết ở số/đường)

City, State, Zip Code (Thành phố, bang, mã ZIP)

3. **Mail.** (*check one*)

(Địa chỉ gửi thư. (chọn một))

I do not have a last known street address for Defendant.

(Tôi không biết địa chỉ nhà được biết gần đây nhất của Bị đơn.)

I requested forwarding information from the U.S. Postal office on *(date you requested forwarding information)* (Tôi đã yêu cầu chuyển thông tin từ Văn phòng Bưu điện U.S vào ngày (Ngày ông/bà yêu cầu chuyển thông tin)

_____ and (*check one*) (và (Chọn một))

did not receive a response (Không nhận được phản hồi) / received the following information for Defendant (nhận được thông tin sau đây cho Bị đơn:)

4. **Attempts to Serve Defendant.** (*check one*) (Nỗ lực tổng đạt tới Bị đơn (chọn một))

No one tried to serve the last known address because: *(explain why no one tried to serve Defendant at the last known address)*

(Không ai cố gắng tổng đạt tới địa chỉ được biết gần đây nhất vì: (Giải thích tại sao không ai cố gắng tổng đạt tới Bị đơn theo địa chỉ được biết gần đây nhất)

- Someone tried to serve the Defendant in person at the address above, but Defendant does not live there anymore. *(file an affidavit of attempted service as proof)*
(Có người đã cố gắng tổng đạt trực tiếp tới Bị đơn theo địa chỉ nêu trên, nhưng Bị đơn không sống ở đó nữa. (Đề trình một tờ khai hữu thệ về nỗ lực tổng đạt làm bằng chứng))
 - Defendant is avoiding being served. The following attempts to serve Defendant failed: *(explain when and how service was attempted, and Defendant's response)*
(Bị đơn đang tránh tổng đạt. Những nỗ lực tổng đạt tới Bị đơn sau đây đã thất bại: (giải thích thời điểm và cách tổng đạt được thực hiện, và phản hồi của Bị đơn))
-

5. **Attempts to Locate Defendant.** I have done the following to try to find the Defendant:
(Nỗ lực để xác định vị trí của Bị đơn. Tôi đã thực hiện những việc sau để cố gắng tìm Bị đơn:)

Email. (*check one*)

(Email (*chọn một*))

- I do not have an email address for Defendant.
(Tôi không có địa chỉ email của Bị đơn.)
 - All of Defendant's known email addresses are *(list all known email addresses for Defendant)* (Tất cả các địa chỉ email được biết của Bị đơn là *(liệt kê tất cả các địa chỉ email được biết là của Bị đơn)*) _____ . I emailed Defendant at these addresses to ask for Defendant's current address on *(date you emailed)* (Tôi gửi email cho Bị đơn theo những địa chỉ này để hỏi về địa chỉ hiện nay của Bị đơn vào ngày *(ngày ông/bà gửi email)*) _____ . I got the following response back *(explain what, if any, response you got from Defendant through email)* (Tôi nhận được phản hồi như sau *(Nêu rõ phản hồi, nếu có, ông/bà nhận được từ Bị đơn qua email)*)
-
-
-

Phone / Text. (*check one*)

Điện thoại/Tin nhắn. (*chọn một*)

- I do not have a phone number for Defendant.

(Tôi không có số điện thoại của Bị đơn)

- Defendant's last known phone number is (Defendant's phone number) (Số điện thoại mới nhất được biết của Bị đơn là (Số điện thoại của Bị đơn))

. I called and/or texted the phone number to ask for Defendant's current address on (date you called/texted) (Tôi đã gọi và/hoặc nhắn tin theo số điện thoại để hỏi địa chỉ hiện này của Bị đơn vào ngày (ngày ông/bà gọi/nhắn tin)) . I got the following response back (explain what, if any, response you got from Defendant) (Tôi nhận được phản hồi như sau (Nêu rõ phản hồi, nếu có, ông/bà nhận được từ Bị đơn qua email))

Social Media. I looked for Defendant on these social media sites:

(Mạng xã hội. Tôi đã tìm Bị đơn trên các trang mạng xã hội sau:)

Table with 3 columns: Social Media Site, Describe What You Found, Date. Rows include Facebook, Twitter, LinkedIn, and Other.

Friends/Family. (check one) (Bạn bè/Gia đình. (chọn một))

- I do not know any of Defendant's friends or family. (Tôi không biết bất kỳ bạn bè hay gia đình nào của Bị đơn.)
I contacted the Defendant's friends and family who told me: (Tôi đã liên hệ bạn bè và gia đình của Bị đơn, họ kể với tôi:)

Name of Person You Contacted (Tên người ông/bà đã liên hệ)	Relationship to Defendant (Mối liên hệ với Bị đơn)	What They Told You (Điều họ nói với ông/bà)	Date (Ngày)

Employer. (*check one*) **(Nơi làm việc. (chọn một))**

- I do not know any of Defendant's employers.
(Tôi không biết bất kỳ nơi làm việc nào của Bị đơn)
- I contacted the Defendant's current/former employers who told me:
(Tôi đã liên hệ với nơi làm việc hiện nay/trước đây của Bị đơn, họ nói với tôi:)

	Name of Employer (Tên nơi làm việc)	What They Told You (Điều họ nói với ông/bà)	Date (Ngày)
Current Employer (Nơi làm việc hiện nay)			
Past Employer (Nơi làm việc trước đây)			

Neighbors. (*check one*)

(Hàng xóm. (chọn một))

- I did not contact any of Defendant's former neighbors.
(Tôi không liên hệ bất kỳ hàng xóm cũ nào của Bị đơn.)
- I contacted the neighbors around Defendant's last known address who told me:
(Tôi đã liên hệ hàng xóm sống quanh địa chỉ mới nhất được biết của Bị đơn, họ nói với tôi rằng:)

Name of Neighbor (Tên của hàng xóm)	What They Told You (Điều họ nói với ông/bà)	Date (Ngày)

Online People Searches. I searched the following online databases for Defendant:

Tìm kiếm người trực tuyến. Tôi đã tìm Bị đơn trong dữ liệu trực tuyến sau:

	Describe What You Found (Mô tả những điều ông/bà tìm được)	Date (Ngày)
<input type="checkbox"/> www.familytreenow.com/		
<input type="checkbox"/> www.intelius.com/		
<input type="checkbox"/> www.spokeo.com/		
<input type="checkbox"/> www.peoplefinders.com/		
Other (Khác): _____		

Public Records. I searched the following public records databases:

(Hồ sơ công khai. Tôi đã tìm trong dữ liệu hồ sơ công khai sau:)

	Describe What You Found (Mô tả những điều ông/bà tìm được)	Date (Ngày)
<input type="checkbox"/> _____ County Assessor (Giám định viên quận _____)		
<input type="checkbox"/> _____ County Recorder (Lục sự Hạt _____)		

<input type="checkbox"/> _____ District Court Records (Hồ sơ tòa quận _____)		
<input type="checkbox"/> _____ Justice Court Records (Hồ sơ toà án công lý)		
<input type="checkbox"/> Other (Khác): _____		

Jail / Prison. (check one) (**Trại giam/Nhà tù.** (chọn một))

Defendant does not have a criminal history to my knowledge.

(Theo hiểu biết của tôi, Bị đơn không có tiền án phạm tội)

Defendant is, was, or may be in jail or prison. I searched these inmate records:

(Bị đơn là, đã từng, hoặc có thể bị giam giữ hoặc phạt tù. Tôi đã tìm trong hồ sơ tù nhân sau:)

	What Did You Find (Điều ông/bà tìm được)	Date (Ngày)
<input type="checkbox"/> _____ County Detention Center (Trại giam quận)		
<input type="checkbox"/> _____ City Jail (Nhà giam thành phố)		
<input type="checkbox"/> _____ City Jail (Nhà giam thành phố)		
<input type="checkbox"/> NV Department of Corrections (Bộ cải huấn NV) https://ofdsearch.doc.nv.gov/		
<input type="checkbox"/> Nationwide Inmate Locator (Định vị tù nhân toàn quốc) http://inmatesplus.com/		
<input type="checkbox"/> Federal Inmate Locator (Định vị tù nhân liên bang) https://www.bop.gov/inmateloc/		
<input type="checkbox"/> Other (Khác): _____		

Child Support. (*check one*) (**Trợ cấp nuôi con.** (*chọn một*))

- There is no child support case against Defendant. (**Không có án kiện về trợ cấp nuôi con chống lại Bị đơn**)
- There is a child support case against Defendant with the local child support agency, and the child support office has not been able to locate Defendant or will not release Defendant's information to me. (**Có án kiện về trợ cấp nuôi con chống lại Bị đơn tại cơ quan trợ cấp nuôi con địa phương và văn phòng trợ cấp nuôi con chưa thể xác định được vị trí của Bị đơn hoặc sẽ không tiết lộ thông tin Bị đơn cho tôi.**)

Military. (*check one*) (**Quân đội.** (*chọn một*))

- Defendant has never been in the military to my knowledge. (**Theo hiểu biết của tôi, Bị đơn chưa từng nhập ngũ**)
 - Defendant is/was in the military. I contacted the following military locator services: (**Bị đơn đang trong/đã ở trong quân đội. Tôi liên hệ dịch vụ định vị quân nhân sau:**)
 - Air Force (**Không quân**): (210) 565-2660
 - Army (**Lục quân**): emailed usarmy.knox.hrc.mbx.foia@mail.mil
 - Navy (**Hải quân**) (855) NAVY-311 (855-628-9311)
 - Marines (**Thủy quân lục chiến**) (703) 784-3942
 - Coast Guard (**Biên phòng**): <http://www.uscg.mil/locator/>The locator service told me (**Dịch vụ định vị báo với tôi rằng**):
-

Death Index. (*check one*)

(Dữ liệu tử vong. (*chọn một*))

- I did not check the Social Security death index. (**Tôi không kiểm tra dữ liệu tử vong An sinh xã hội**)
- I did check the Social Security Death Index at <https://familysearch.org/search> and did not find Defendant's name. (**Tôi đã kiểm tra Dữ liệu tử vong An sinh xã hội tại <https://familysearch.org/search> và không tìm thấy tên của Bị đơn.**)

Other (Khác). Other efforts I made to locate the Defendant are: (*describe anything else you did to try and find the Defendant*): (**Những nỗ lực khác tôi đã thực hiện để xác định vị trí của Bị đơn là: (mô tả bất cứ điều gì khác mà quý vị đã làm để cố gắng tìm ra Bị đơn):**)

6. I was not able to locate the Defendant after conducting the above search. I believe that Defendant cannot be found at this time. (Tôi không thể xác định vị trí của Bị đơn sau khi thực hiện những cuộc tìm kiếm trên. Tôi tin rằng không thể tìm thấy Bị đơn lần này.)

I declare under penalty of perjury under the law of the State of Nevada that the foregoing is true and correct. (Tôi tuyên thệ chịu trách nhiệm theo hình phạt của luật khai man Bang Nevada rằng cam đoan những điều trên là chính xác và đúng sự thật.)

DATED (NGÀY) _____, 20____.

Submitted By: (*your signature*) _____

(Người nộp: (*chữ ký của ông/bà*))

(*print your name*) _____

(ghi họ và tên của ông/bà)